

QUY CHẾ Đào tạo trình độ tiến sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 425/QĐ-ĐHCNTT, ngày 02 tháng 8 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin (ĐH CNTT), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), sau đây gọi tắt là Trường, bao gồm: quy định chung; chương trình đào tạo; tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án và cấp bằng tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo tiến sĩ liên kết với cơ sở giáo dục nước ngoài, do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ được hiểu theo nghĩa như sau:

1. Đơn vị quản lý (ĐVQL): là Phòng Đào tạo Sau đại học và Khoa học Công nghệ.
2. Đơn vị chuyên môn (ĐVCM): là khoa/bộ môn/phòng thí nghiệm của Trường ĐH CNTT, nơi nghiên cứu sinh (NCS) trực tiếp thực hiện luận án tiến sĩ.
3. Tác giả chính: tác giả đứng tên đầu, tác giả liên lạc (corresponding author).
4. Các từ viết tắt:

ĐVCM:	Đơn vị chuyên môn
ĐVQL:	Đơn vị quản lý
CTĐT:	Chương trình đào tạo
NHD:	Người hướng dẫn
NCS:	Nghiên cứu sinh
HPTS:	Học phần trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ
CĐTS:	Chuyên đề tiến sĩ
TLTQ:	Tiểu luận tổng quan
LATS:	Luận án tiến sĩ
ĐH CNTT:	Đại học Công nghệ Thông tin
ĐHQG-HCM:	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
Quy chế 166:	Là Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHQG-HCM được ban hành theo quyết định số 166/QĐ-ĐHQG ngày 26/02/2018.

Điều 3. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học, có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học và tổ chức triển khai các hoạt động chuyên môn.

Điều 4. Nguyên tắc chung trong tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường; phối hợp sử dụng hiệu quả các nguồn lực chung phục vụ đào tạo trong ĐHQG-HCM.

2. Thực hiện theo cơ chế liên thông, liên kết và hợp tác giữa các cơ sở đào tạo.

3. Tổ chức và quản lý các CTĐT tiến sĩ được Giám đốc ĐHQG-HCM giao nhiệm vụ đào tạo, thực hiện liên thông, liên kết trong việc xây dựng và triển khai các CTĐT, đặc biệt là các CTĐT có tính liên ngành.

4. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng NCS sau tốt nghiệp để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và nghiên cứu khoa học, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, triển khai sản xuất để đáp ứng yêu cầu xã hội.

5. Các vấn đề phát sinh trong quá trình đào tạo ngoài quy định của Quy chế này sẽ được Hiệu trưởng xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

6. Hằng năm, Trường báo cáo ĐHQG-HCM về tình hình tổ chức, quản lý và kết quả đào tạo trình độ tiến sĩ.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 5. Yêu cầu đối với việc xây dựng chương trình đào tạo

CTĐT ở trình độ tiến sĩ đáp ứng các điều kiện sau:

1. Mỗi CTĐT gắn với một ngành đào tạo theo danh mục cấp IV trình độ tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc được ĐHQG-HCM cho phép đào tạo thí điểm.

2. Xác định rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra của mỗi CTĐT; khối lượng kiến thức, cấu trúc chương trình, nội dung đào tạo và yêu cầu đối với luận án.

3. Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ, giao tiếp; năng lực nghiên cứu; đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ phải đạt Bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia).

4. Nội dung chương trình hướng vào việc thực hiện mục tiêu và đạt được chuẩn đầu ra đã được xác định.

5. Phù hợp với các điều kiện đảm bảo chất lượng hiện có của Trường và khả năng huy động bổ sung từ các đơn vị khác trong ĐHQG-HCM; thu hút và khai thác được nguồn lực của các cơ sở sử dụng NCS sau tốt nghiệp, các nhà tài trợ, nguồn vốn ngoài ngân sách.

6. Phát huy được hiệu quả hợp tác quốc tế để hoàn thiện CTĐT và phương thức tổ chức, quản lý đào tạo, nâng cao trình độ giảng viên, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế.

Điều 6. Loại chương trình đào tạo

Các loại CTĐT tiến sĩ trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, bao gồm:

1. CTĐT tiến sĩ của Trường.
2. CTĐT tiến sĩ liên kết với các đối tác bên ngoài ĐHQG-HCM, được chia thành 3 loại:
 - a. CTĐT liên kết do Trường cấp văn bằng;
 - b. CTĐT liên kết do Trường và đối tác cùng cấp chung 1 văn bằng;
 - c. CTĐT liên kết do Trường cấp 1 văn bằng và đối tác cấp 1 văn bằng.
3. CTĐT tiến sĩ liên kết giữa các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM, được chia thành 2 loại:
 - a. CTĐT liên kết do Trường và các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM cùng cấp chung 1 văn bằng;
 - b. CTĐT liên kết do Trường cấp 1 văn bằng và cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM cấp 1 văn bằng.

Điều 7. Yêu cầu, cấu trúc của chương trình đào tạo

1. CTĐT tiến sĩ có khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học.

2. Kết cấu CTĐT bao gồm:

- a. Phần 1: Các học phần bổ sung;
- b. Phần 2: Các học phần trong CTĐT trình độ tiến sĩ (HPTS);
- c. Phần 3: Luận án tiến sĩ.

CTĐT trình độ tiến sĩ do ĐVCM xây dựng trên cơ sở khối lượng kiến thức và yêu cầu quy định của Quy chế này để trình sau khi đã thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường.

3. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a. Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, ĐVCM xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung (nếu có) và được Hiệu trưởng phê duyệt theo khóa đào tạo.

b. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ để đảm bảo NCS đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

ĐVCM xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung (nếu có) và được Hiệu trưởng phê duyệt theo khóa đào tạo.

Trong trường hợp cần thiết, nếu CTĐT ở trình độ đại học của NCS còn thiếu những môn học hoặc học phần quan trọng đối với việc ĐTTS, NCS cần phải học bổ sung một số học phần ở trình độ đại học theo đề nghị của NHD và ĐVCM.

4. Các HPTS (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) được thiết kế nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a. Tiểu luận tổng quan (TLTQ) về tình hình nghiên cứu và những vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan trực tiếp đến đề tài luận án, nêu những vấn đề tồn tại, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của LATS.

b. Các chuyên đề tiến sĩ (CĐTS) yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của LATS. Mỗi NCS phải hoàn thành 03 CĐTS, mỗi chuyên đề 2 tín chỉ. NCS phải đăng ký thực hiện các CĐTS phù hợp với hướng nghiên cứu của mình với phê duyệt của NHD và ĐVCM.

c. Mỗi NCS phải hoàn thành từ 06 đến 09 HPTS với khối lượng từ 14 tín chỉ đến 20 tín chỉ, trong đó TLTQ và các CĐTS là những học phần bắt buộc.

5. LATS là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

LATS có khối lượng không quá 150 trang A4 không kể phần phụ lục, trong đó trên 50% số trang trình bày các kết quả nghiên cứu và biện luận của NCS.

Việc hoàn thành các học phần bổ sung, chuyển đổi (nếu có), các HPTS là điều kiện tiên quyết để làm thủ tục bảo vệ LATS.

Điều 8. Quản lý chương trình đào tạo

1. CTĐT trong hồ sơ mở ngành, hoặc CTĐT sửa đổi được Hiệu trưởng phê duyệt lần mới nhất là căn cứ pháp lý để tổ chức và quản lý đào tạo.

2. CTĐT không thay đổi đối với một khóa tuyển sinh và được phổ biến đến thí sinh khi đăng ký dự tuyển. Việc sửa đổi CTĐT chỉ được áp dụng với khóa tuyển sinh mới.

3. Ngoài các HPTS chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQG-HCM quy định, tùy theo yêu cầu, Hiệu trưởng được quyền điều chỉnh, bổ sung HPTS khi cần thiết và báo cáo ĐHQG-HCM.

4. CTĐT phải được rà soát định kỳ ít nhất 2 năm một lần.

5. Quy trình và tổ chức xây dựng CTĐT; Quy trình thẩm định, ban hành CTĐT và giao nhiệm vụ đào tạo; Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá CTĐT; Quy định đình chỉ tuyển sinh ngành đào tạo và thu hồi quyết định mở ngành đào tạo: áp dụng theo các quy chế, quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 9. Thời gian, hình thức, ngôn ngữ đào tạo

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận NCS) được thực hiện trong 04 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, 03 năm học đối với người có bằng thạc sĩ; Trong trường hợp đặc biệt, NCS được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này. Thời gian NCS được điều động vào lực lượng vũ trang và nghỉ hộ sản theo qui định Nhà nước không tính trong thời gian đào tạo.

2. Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, NCS phải dành ít nhất 12 tháng học tập trung liên tục tại Trường trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định nhập học.

3. Ngôn ngữ dùng trong đào tạo trình độ tiến sĩ là tiếng Việt. Việc đào tạo tiến sĩ bằng ngôn ngữ nước ngoài (một trong các ngôn ngữ: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật) do Hiệu trưởng quyết định và báo cáo ĐHQG-HCM.

Điều 10. Quản lý hoạt động đào tạo

1. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các HPTS phải được triển khai tại Trường. Trong trường hợp Trường không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho NCS thì gửi NCS theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa Trường và các cơ sở đào tạo.

Theo hướng dẫn của ĐVCM và NHD, NCS chủ động đăng ký dự học tại Trường hoặc các cơ sở đào tạo được Trường công nhận để hoàn thành các học phần bổ sung đã được Hiệu trưởng phê duyệt và báo cáo kết quả học tập với ĐVCM nơi quản lý chuyên môn của NCS. Trường ĐVQL trình Hiệu trưởng phê duyệt quy trình đăng ký học tại những cơ sở đào tạo khác của NCS.

2. Việc đánh giá TLTK và các CĐTS được thực hiện bằng cách chấm điểm bài trình bày của NCS trước tiểu ban đánh giá. Tiểu ban đánh giá gồm ít nhất ba thành viên có học vị tối thiểu từ tiến sĩ trở lên và hiểu biết sâu về chuyên đề và lĩnh vực nghiên cứu của NCS, trong đó đại diện tập thể NHD có thể tham gia tiểu ban đánh giá với tư cách là ủy viên.

3. Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện LATS, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

4. Những thay đổi trong quá trình đào tạo:

a. Việc điều chỉnh tên đề tài luận án được thực hiện trước khi đánh giá luận án cấp ĐVCM. Sau khi đánh giá luận án cấp ĐVCM, căn cứ trên kết luận của Hội đồng, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tên đề tài luận án chính thức.

b. Việc thay đổi hướng nghiên cứu (được xác định khi tuyển sinh) chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá học theo quyết định nhập học (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). NCS chịu trách nhiệm đảm bảo hoàn thành CTĐT quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 của Quy chế này khi thay đổi hướng nghiên cứu.

c. Việc bổ sung hoặc thay đổi NHD được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá học theo quyết định nhập học (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng.

d. Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định nhập học và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Hiệu trưởng trường chuyển đến tổ chức kiểm tra kiến thức, năng lực nghiên cứu, năng lực ngoại ngữ của NCS. Thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại của NCS sau khi chuyển cơ sở đào tạo được tính dựa theo quyết định công nhận NCS của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà NCS cần bổ sung (nếu có) do Hiệu trưởng trường chuyển đến quyết định.

5. Hoàn thành CTĐT đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập:

a. NCS được xác định hoàn thành CTĐT đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá cấp ĐVCM thông qua trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế này. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày luận án được Hội đồng đánh giá cấp ĐVCM thông qua, Trường sẽ tổ chức đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

b. Trong trường hợp NCS không có khả năng hoàn thành CTĐT đúng hạn, trước khi hết hạn 3 tháng, NCS phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng. Trong thời gian gia hạn, NCS phải theo học tập trung liên tục tại Trường.

Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp ĐVCM thông qua thì Hiệu trưởng sẽ ra quyết định cho NCS thôi học.

c. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép NCS được rút ngắn thời gian học tập nếu NCS hoàn thành đầy đủ CTĐT theo quy định của Quy chế này.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 11. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Tiêu chuẩn giảng viên:

a. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

b. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong CTĐT. Đối với cán bộ hướng dẫn thực hành hoặc trợ giảng các học phần thuộc các ngành đặc thù có bằng thạc sĩ phải được Hiệu trưởng xem xét, đề nghị và trình Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt;

c. Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học: đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

d. Là tác giả chính tối thiểu 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

2. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

a. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học và các quy định liên quan;

b. Thường xuyên cập nhật kiến thức mới, cải tiến phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn giúp đỡ người học trong học tập, nghiên cứu;

c. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và nội quy của Trường. Trung thực, khách quan, công bằng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trong đối xử với người học;

d. Có trách nhiệm phổ biến cho người học đề cương chi tiết, lịch trình giảng dạy vào giờ lên lớp đầu tiên của môn học;

đ. Tham gia xây dựng CTĐT, tham gia nghiên cứu khoa học, vận dụng kết quả nghiên cứu vào giảng dạy;

e. Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;

g. Được hưởng các chính sách đối với giảng viên trong đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định của Nhà nước và của Trường.

Điều 12. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Tiêu chuẩn NHD độc lập:

a. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 11 của Quy chế này và quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật giáo dục đại học;

b. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

c. Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

d. Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI/Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành, hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của NCS;

đ. Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản này phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus;

e. Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

g. NHD độc lập phải là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của Trường hoặc là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường.

2. Mỗi NCS có tối đa 02 NHD, trong đó:

a. NHD chính phải có đầy đủ các tiêu chuẩn qui định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này;

b. NHD phụ phải có các tiêu chuẩn tối thiểu qui định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

c. Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường.

3. Nhiệm vụ và quyền của NHD:

a. Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học;

b. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 NCS; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ

khoa học được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 04 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 03 NCS. Đối với NHD có nhiều công trình khoa học (là tác giả chính có từ 03 công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus/năm trở lên, liên tục trong 03 năm gần nhất), có các đề tài hỗ trợ kinh phí cho NCS, Hiệu trưởng báo cáo ĐHQG-HCM xem xét việc tăng số lượng NCS được hướng dẫn;

c. Không được hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn NCS mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 NCS có luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường thông qua, bao gồm cả việc đánh giá lại luận án quy định tại Điều 24 của Quy chế này (nếu có);

d. Hướng dẫn NCS chuẩn bị đề cương nghiên cứu trong quá trình đăng ký dự tuyển vào CTĐT tiến sĩ;

đ. Duyệt kế hoạch học tập và nghiên cứu của NCS;

e. Xác định các học phần cần thiết trong CTĐT trình độ tiến sĩ cho NCS; đề xuất với ĐVCM để trình Hiệu trưởng quyết định;

g. Lên kế hoạch tháng, quý, năm làm việc với NCS. Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc NCS học tập và thực hiện đề tài luận án, tham gia hội nghị khoa học, duyệt và giúp NCS công bố các kết quả nghiên cứu;

h. Hướng dẫn NCS chuẩn bị tiểu luận tổng quan, báo cáo chuyên đề theo lịch trình của ĐVCM; chuẩn bị bài giảng, tài liệu để tham gia giảng dạy, tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu, hỗ trợ hoạt động đào tạo tại Trường theo sự phân công của ĐVCM;

i. Có nhận xét về tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ đạt được của NCS trong các báo cáo định kỳ của NCS gửi ĐVCM;

k. Duyệt luận án của NCS, xác nhận các kết quả đã đạt được và đề nghị cho NCS bảo vệ, nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 16 của Quy chế này;

l. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của Trường.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Thực hiện quy định tại các Điều 60, 61 Luật giáo dục đại học;

2. Trong quá trình đào tạo, NCS phải sinh hoạt học thuật tại ĐVCM, có trách nhiệm báo cáo kế hoạch để thực hiện chương trình học tập, nghiên cứu và đề cương nghiên cứu với ĐVCM;

3. Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài luận án, NCS phải thường xuyên làm việc chuyên môn với NHD theo kế hoạch đã định; tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt khoa học của ĐVCM; viết báo cáo khoa học; tham gia các hoạt động khoa học theo quy định của Trường; định kỳ báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu của mình với NHD và trình bày báo cáo trước ĐVCM theo lịch do ĐVCM quy định, ít nhất hai lần một năm (tính cả các lần báo cáo CĐTS);

4. Trong quá trình thực hiện đề tài luận án, NCS phải có ít nhất 02 bài báo khoa học mà NCS là tác giả chính (có ghi tên Trường Đại học Công nghệ thông tin, ĐHQG-HCM) công bố kết quả thực hiện đề tài luận án trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị khoa học thuộc danh mục quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 18 của Quy chế này; các bài báo khoa học này phải được thông qua và được tập thể cán bộ hướng dẫn chấp thuận trước khi tiến hành thủ tục đăng bài. Bài báo khoa học, kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài

luận án trong thời gian học dự bị tiến sĩ được sử dụng trong quá trình làm NCS chính thức;

5. Trong quá trình học tập, NCS phải dành thời gian tham gia các hoạt động chuyên môn, trợ giảng, nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên thực tập hoặc nghiên cứu khoa học tại Trường theo sự phân công của ĐVCM;

6. Vào đầu mỗi năm học, NCS phải nộp đề cương học tập năm học mới cho ĐVCM, bao gồm: báo cáo kết quả học tập và tiến độ nghiên cứu (những học phần, số tín chỉ đã hoàn thành; kết quả nghiên cứu; tình hình công bố kết quả nghiên cứu); kế hoạch học tập, nghiên cứu trong năm học mới để ĐVCM xem xét đánh giá;

7. NCS không được tìm hiểu hoặc tiếp xúc với phản biện độc lập, không được liên hệ hoặc gặp gỡ với các thành viên Hội đồng cấp Trường trước khi bảo vệ luận án; không được tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án như đưa hồ sơ luận án đến các thành viên Hội đồng; không được tiếp xúc để lấy các bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học;

8. NCS được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án;

9. NCS được đề nghị ĐVCM, Trường xem xét: điều chỉnh tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi NHD, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo, chuyển Trường, tổ chức đánh giá luận án;

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền của đơn vị chuyên môn

1. Xem xét và thông qua Hội đồng ĐVCM (hay Hội đồng Khoa hoặc cấp tương đương) trước khi trình Hiệu trưởng quyết định các học phần cần thiết trong CTĐT trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; kế hoạch đào tạo đối với từng NCS; giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo của NCS;

2. Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho giảng viên và NCS, để NCS báo cáo chuyên đề và kết quả nghiên cứu; phân công NCS tham gia giảng dạy, tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, đưa sinh viên đi thực hành, thực tập;

3. Quy định lịch báo cáo định kỳ ít nhất hai lần một năm để NCS báo cáo kết quả học tập và nghiên cứu; trao đổi với tập thể NHD để nắm tình hình học tập, tiến độ nghiên cứu, kết quả đào tạo và đề nghị Hiệu trưởng quyết định việc tiếp tục học tập và nghiên cứu đối với từng NCS;

4. Đề nghị Hiệu trưởng quyết định việc điều chỉnh đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi NHD, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo, chuyển Trường của NCS;

5. Có các biện pháp quản lý và thực hiện quản lý chặt chẽ NCS trong suốt quá trình học tập;

6. Phối hợp với ĐVQL chuẩn bị hồ sơ và tổ chức đánh giá luận án của NCS ở cấp ĐVCM.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền của ĐVQL

1. Cùng với ĐVCM xây dựng CTĐT, giáo trình, kế hoạch giảng dạy đối với các ngành được phép đào tạo;

2. Tổ chức đào tạo theo CTĐT đã được duyệt, quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo NCS như thay đổi đề tài, NHD, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho NCS;

3. Tạo điều kiện về thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của NCS như đối với cán bộ khoa học của Trường;

4. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của Trường, tạo điều kiện để NCS được đi thực tập, tham gia hội nghị khoa học quốc tế;

5. Xây dựng chính sách cụ thể để thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

6. Tổ chức cho NCS bảo vệ luận án theo quy định của Quy chế này. Đảm bảo nhân lực có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ việc bảo vệ luận án của NCS;

7. Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của NCS; quản lý việc thi và công nhận các học phần, cấp bằng điểm học tập cho NCS; quản lý việc cấp bằng tiến sĩ theo quy định;

8. Có trang thông tin điện tử phục vụ công tác đào tạo trình độ tiến sĩ đảm bảo công bố công khai, cập nhật và duy trì thường xuyên thông tin về các luận án tiến sĩ (tóm tắt luận án bằng tiếng Việt, giới thiệu luận án bằng tiếng Anh) từ khi chuẩn bị bảo vệ; danh sách NCS hằng năm; các đề tài luận án đang thực hiện; danh sách NCS đã được cấp bằng tiến sĩ;

9. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a. Vào giữa tháng 12 hằng năm, báo cáo ĐHQG-HCM về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển NCS từng ngành của năm tiếp theo (theo mẫu tại Phụ lục I-Quy chế 166);

b. Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, báo cáo ĐHQG-HCM danh sách trích ngang NCS đã hoàn thiện hồ sơ quá trình đào tạo và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá bảo vệ luận án cấp Trường trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục II-Quy chế 166);

c. Thực hiện các báo cáo liên quan theo quy định của ĐHQG-HCM và Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d. Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục và các quy định hiện hành về công tác lưu trữ;

10. Phối hợp phòng Thanh tra – Pháp chế và Đảm bảo chất lượng tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chế này;

11. Đề xuất đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo với cơ quan có thẩm quyền.

Chương V

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 16. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 7 của Quy chế này về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, tóm tắt luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo.

2. Ngôn ngữ để viết và trình bày luận án là tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài (một trong các ngôn ngữ: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật).

Trường hợp chọn tiếng nước ngoài để viết và trình bày luận án, NCS cần có văn bản đề nghị và phải được Hiệu trưởng chấp thuận nhằm đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc đánh giá luận án viết và trình bày bằng tiếng nước ngoài.

3. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a. Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b. Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà NCS là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép NCS được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c. Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

4. Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án và danh mục tài liệu tham khảo được trình bày theo thông lệ quốc tế. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập trong luận án.

Điều 17. Quy trình và phân công trong tổ chức đánh giá luận án

1. Luận án tiến sĩ được đánh giá theo quy trình sau:

a. Đánh giá luận án cấp ĐVCM;

b. Phản biện độc lập luận án;

c. Đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

2. Việc tổ chức đánh giá luận án được phân công thực hiện như sau: Trường tổ chức đánh giá luận án cấp ĐVCM, mời phản biện độc lập, quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường, tổ chức đánh giá luận án cấp Trường;

Điều 18. Đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn

1. Điều kiện để NCS được đăng ký đánh giá luận án cấp ĐVCM:

a. Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các HPTS quy định tại Điều 7 của Quy chế này;

b. Đã hoàn thành luận án đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 16 của Quy chế này;

c. Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế uy tín, có phản biện, xuất bản bằng tiếng nước ngoài hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài uy tín, có phản biện;

d. Đã thực hiện các nhiệm vụ của NCS theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này;

đ. Tập thể hoặc NHD đề nghị cho NCS được bảo vệ luận án.

2. Việc đánh giá luận án ở cấp ĐVCM được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường; các thành viên của ĐVCM, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham dự buổi đánh giá (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

3. Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá LATS cấp ĐVCM được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 10 ngày trước ngày bảo vệ, trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

4. Hội đồng đánh giá LATS cấp ĐVCM

a. Hội đồng đánh giá LATS cấp ĐVCM gồm 07 thành viên:

- Chủ tịch,
- Thư ký,
- 02 Phản biện,
- 03 Ủy viên.

Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng.

b. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

Thành viên Hội đồng có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; có sự tham gia của ít nhất 02 nhà khoa học ngoài Trường.

Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời đánh giá luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong số thành viên Hội đồng trùng lại phải có toàn bộ các nhà khoa học có ý kiến chưa đồng ý đưa LATS ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường ở lần đánh giá trước (nếu có);

Không tổ chức họp Hội đồng đánh giá LATS cấp ĐVCM trong trường hợp chủ tịch hoặc thư ký hoặc có từ 02 thành viên Hội đồng trở lên vắng mặt;

c. Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số nhà khoa học được mời đánh giá luận án ở lần họp Hội đồng đánh giá LATS cấp ĐVCM cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án);

d. Những người không được tham gia đánh giá luận án: người thân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) của NCS, cấp dưới trực tiếp của NCS, đồng tác giả với NCS trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án (ngoại trừ tập thể NHD);

e. Đại diện tập thể NHD có thể được mời tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp ĐVCM với tư cách là ủy viên;

f. Việc đánh giá luận án phải tập trung chủ yếu vào việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, đảm bảo sự chính xác, khách quan, khoa học, tranh thủ được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học trong việc xem xét đánh giá luận án của NCS, chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu NCS sửa chữa, bổ sung;

g. Toàn bộ diễn biến, nội dung của các phiên họp đánh giá luận án phải được ghi thành biên bản chi tiết.

5. Sau khi luận án được Hội đồng cấp đánh giá LATS cấp ĐVCM tán thành (được thể hiện trong bản quyết nghị của Hội đồng), trong thời gian không quá 60 ngày làm việc, NCS hoàn thiện luận án để tiến hành lấy ý kiến phản biện độc lập luận án.

Điều 19. Phản biện độc lập luận án

1. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến của 02 phản biện độc lập trước khi được đánh giá ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc xem xét đánh giá chất lượng của LATS và quyết định cho NCS bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường.

2. Phản biện độc lập là những nhà khoa học, chuyên gia ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài; có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án; có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a. 02 phản biện độc lập thuộc 02 cơ quan công tác khác nhau ngoài Trường. Với người đã nghỉ hưu, cơ quan công tác được tính là đơn vị ban hành Quyết định cho nghỉ hưu;

b. Không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột với NCS và cán bộ hướng dẫn;

c. Không cùng cơ quan công tác với NCS và NHD;

d. Không là đồng tác giả với NCS trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án, không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ NCS và NHD trong quá trình hoàn thiện luận án.

3. Hồ sơ gửi phản biện độc lập:

a. Luận án tiến sĩ đã xoá thông tin về NCS, NHD và Trường;

b. Tóm tắt luận án đã xoá thông tin về NCS, NHD và Trường;

c. Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của NCS đã xoá thông tin về NCS, NHD và Trường;

d. Công văn, thư mời và giấy tờ liên quan khác.

4. Cho đến khi có quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường, danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường; ĐVCM, NHD và NCS không được tìm hiểu về phản biện độc lập; các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, không tiếp xúc với NCS hay NHD.

5. Ngay sau khi có quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường, danh sách phản biện độc lập phải được in trên trang bìa phụ của quyển luận án và bản tóm tắt luận án.

6. Xử lý kết quả phản biện độc lập luận án:

a. Trường hợp cả 02 phản biện độc lập tán thành, luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường;

b. Nếu 01 trong 02 phản biện độc lập không tán thành luận án, luận án phải được gửi xin ý kiến của phản biện độc lập thứ ba. Trường hợp phản biện độc lập thứ ba tán thành, luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường;

c. Nếu cả 02 phản biện độc lập đầu tiên không tán thành luận án, hoặc phản biện thứ ba không tán thành khi luận án phải lấy ý kiến của phản biện thứ ba, luận án bị trả về ĐVCM để NCS chỉnh sửa và tổ chức bảo vệ lại ở cấp ĐVCM.

7. Thời gian thực hiện phản biện độc lập trong vòng 06 tháng tính từ ngày NCS nộp đầy đủ các hồ sơ để phản biện độc lập theo quy định của Trường. Trong quá trình phản

biện độc lập, ĐVQL phải thường xuyên theo dõi, cập nhật tiến độ thực hiện phản biện độc lập cho NCS.

8. Phản biện độc lập có trách nhiệm gửi nhận xét luận án trong thời hạn theo thư mời phản biện. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn, nếu không nhận được bản nhận xét luận án, Trường có thể mời phản biện độc lập khác thay thế.

9. Các NCS là tác giả chính của tối thiểu 03 bài báo trên các tạp chí ISI với tổng chỉ số IF từ 3.0 trở lên và kết quả công bố phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án, được đặc cách bỏ qua quy trình phản biện độc lập quy định tại Điều 19 của Quy chế này. Trường ĐVCM chịu trách nhiệm thẩm định sự phù hợp nội dung các bài báo với đề tài nghiên cứu của luận án.

Điều 20. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường

1. Điều kiện để NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường:

a. Luận án của NCS được ĐVCM đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường;

b. Luận án của NCS được các phản biện độc lập quy định tại Điều 19 của Quy chế này tán thành (ngoại trừ các trường hợp được đặc cách bỏ qua quy trình phản biện độc lập quy định tại khoản 9 Điều 19 của Quy chế này);

c. NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường gồm:

a. Đơn xin bảo vệ cấp Trường (theo mẫu)

b. Toàn văn luận án;

c. Tóm tắt luận án;

d. Bản kê khai danh mục và sao chụp các bài báo đã công bố hoặc nhận đăng liên quan đến đề tài luận án của NCS;

e. Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài theo quy định của Trường;

f. Văn bản đồng ý của các đồng tác giả qui định tại khoản 3 Điều 16 của Quy chế này (theo mẫu) (nếu có);

g. Biên bản chi tiết nội dung thảo luận và kết luận của các phiên họp đánh giá luận án cấp ĐVCM;

h. Các bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của NCS sau bảo vệ cấp ĐVCM;

i. Bảng điểm các HPTS và học phần bổ sung (nếu có);

j. Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

k. Bản nhận xét của các phản biện độc lập và thuyết minh tiếp thu, sửa chữa hoặc giải trình của NCS;

3. NCS có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, e, f khoản 2 Điều này; các tài liệu còn lại do ĐVQL tập hợp.

Điều 21. Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường

1. Số lượng thành viên Hội đồng: Hội đồng gồm 07 thành viên; trong đó: số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận án ở ĐVCM tối đa không quá 03 người; số thành viên thuộc Trường tối đa không quá 03 người.

2. Hội đồng gồm

- Chủ tịch,
- Thư ký,
- 03 Phản biện,
- 02 Ủy viên.

Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng.

3. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

a. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS;

b. Có công trình nghiên cứu, có uy tín và kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của NCS, trong đó người phản biện phải có tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện;

c. Chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành đúng hoặc ngành phù hợp với đề tài luận án của NCS;

d. Các phản biện là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học liên quan, công tác ở các cơ quan, đơn vị khác nhau, trong đó tối thiểu có 02 phản biện thuộc các cơ quan ngoài Trường;

4. Những người không được tham gia Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường: người thân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) của NCS, cấp dưới trực tiếp của NCS, đồng tác giả với NCS trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án (ngoại trừ tập thể cán bộ hướng dẫn).

5. Đại diện tập thể NHD có thể được mời tham gia Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường với tư cách là ủy viên.

Điều 22. Đánh giá luận án ở cấp Trường

1. Luận án phải được đánh giá công khai, ngoại trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

2. ĐVQL trực tiếp thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức đánh giá luận án;

3. Tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của ĐHQG-HCM chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ, trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

4. Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của ĐHQG-HCM chậm nhất 10 ngày trước ngày bảo vệ, trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

5. Không tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường trong trường hợp chủ tịch hoặc thư ký hoặc có từ 02 thành viên Hội đồng trở lên vắng mặt;

6. Việc đánh giá luận án phải mang tính chất trao đổi học thuật, phải bảo đảm tính nguyên tắc và nêu cao đạo đức khoa học, qua đó tác giả luận án thể hiện trình độ và sự hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực chuyên môn của mình trước những thành viên trong Hội đồng và những người quan tâm. Các thành viên Hội đồng phải có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về bản luận án, các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của luận án trước khi đánh giá;

7. Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành, phiếu trắng được coi là phiếu không tán thành. Luận án không được thông qua nếu có từ 02 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành;

8 Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho NCS, đề nghị khen thưởng (nếu luận án đặc biệt xuất sắc). Quyết nghị của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai;

9 Toàn bộ diễn biến của phiên họp đánh giá luận án phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt phần hỏi và trả lời của NCS cho từng câu hỏi. Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký xác nhận của chủ tịch và thư ký Hội đồng.

Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường và thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

Sau khi NCS hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo quyết nghị của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của NCS để lưu tại Trường và nộp cho Thư viện Trường, Thư viện ĐHQG-HCM, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian để NCS hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa và nộp luận án tại Trường và thư viện tối đa là 60 ngày kể từ ngày bảo vệ.

Điều 23. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì thủ trưởng đơn vị quản lý NCS có văn bản đề nghị Hiệu trưởng xác định tính chất mật của luận án. Hiệu trưởng phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận NCS, báo cáo ĐHQG-HCM kèm theo căn cứ xác định tính chất mật của đề tài và phải được ĐHQG-HCM đồng ý bằng văn bản.

2. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về các quy định bảo mật trong quá trình tổ chức đào tạo, nghiên cứu, thực hiện luận án, tổ chức đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy chế bảo mật của Nhà nước.

3. NCS thực hiện luận án được xác định là mật quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 18 và khoản 3,4 Điều 22 của Quy chế này.

4. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều này, NCS thực hiện luận án theo chế độ mật phải đảm bảo tất cả các quy định khác của Quy chế này.

Điều 24. Đánh giá lại LATS ở cấp Trường

1. Trong trường hợp luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường thông qua ở lần đánh giá thứ nhất, NCS được phép sửa chữa luận án và đề nghị được bảo vệ luận án lần thứ hai, muộn nhất trước 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá LATS cấp Trường lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất và không được vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án.

3. Không tổ chức đánh giá lại luận án lần thứ ba.

Chương VI

THẨM ĐỊNH QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 25. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

Luận án được thực hiện tại Trường có thể được thẩm định lại quá trình đào tạo và chất lượng luận án bởi ĐHQG-HCM hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy định các Điều 25, 26, 27, 28, 29 trong Quy chế 166.

Điều 26. Cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để NCS được xét cấp bằng tiến sĩ:

a. Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường thông qua đủ 90 ngày tính từ ngày họp Hội đồng;

b. NCS đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường và được người hướng dẫn, đơn vị quản lý đào tạo, chủ tịch Hội đồng xác nhận (nếu có);

c. Đã đăng trên trang thông tin điện tử của Trường và nộp Thư viện Trường, Thư viện ĐHQG-HCM, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Trường sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường và Hội đồng thẩm định (nếu có).

d. Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của ĐHQG-HCM hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo thì thực hiện quy định tại Điều 25 của Quy chế này;

2. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của NCS gồm:

a. Biên bản của buổi đánh giá luận án ở cấp Trường;

b. Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường;

c. Các bản nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng;

d. Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá;

e. Bản nhận xét, đánh giá của NHD hoặc tập thể hướng dẫn NCS;

g. Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Trường, Thư viện ĐHQG-HCM, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh;

h. Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án, trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

i. Bản giải trình sửa chữa, bổ sung LATS theo góp ý của HĐ ĐG LATS cấp Trường.

3. Sau khi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Hiệu trưởng quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ cho NCS của Trường.

4. Trường công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng trên trang thông tin điện tử của Trường và lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình học tập, hồ sơ cấp bằng của NCS theo quy định.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 27. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và NCS có quyền khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra

1. Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra do Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng xây dựng xoay quanh các công tác sau: công tác tuyển sinh; công tác tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án; cấp bằng tiến sĩ và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 29. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tập thể bị phát hiện có vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ sẽ bị xử lý theo thẩm quyền.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:

a. Gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận NCS;

b. Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án mà nếu cắt bỏ những nội dung đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 16 của Quy chế này;

c. Luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Quy chế 166.

3. Trong trường hợp NCS bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án vi phạm tại điểm b, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định do Hiệu trưởng thành lập theo quy định tại Điều 28 của Quy chế 166.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoá tuyển sinh đã có quyết định công nhận NCS trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHCNTT, ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Trường.

2. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, quy định về điều kiện NCS được đăng ký đánh giá luận án ở cấp ĐVCM tại điểm c, khoản 1 Điều 18 của Quy chế này được thực hiện như sau:

NCS phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

3. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, NCS phải thực hiện quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 18 của Quy chế này để được đăng ký đánh giá luận án ở cấp ĐVCM.

Điều 31. Biểu mẫu, quy trình thực hiện các bước

Giao cho Phòng Đào tạo Sau đại học và Khoa học công nghệ xây dựng hướng dẫn về biểu mẫu, quy trình thực hiện các bước trong quá trình thực hiện quy chế này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành và sửa đổi

1. Quy định có hiệu lực từ ngày ký.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Hiệu trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy chế này.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Tú Anh